

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐUA FAT

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01 - 02
2. BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	03 - 04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	07
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	08 - 09
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 46

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐUA FAT

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104008162 được cấp lần đầu ngày 29 tháng 06 năm 2009 do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 11 ngày 13 tháng 05 năm 2020 về việc thay đổi vốn, cơ cấu vốn điều lệ của cổ đông sáng lập, bổ sung ngành nghề kinh doanh và thay đổi tên Công ty.

Tính đến ngày 30/06/2021, vốn điều lệ của Công ty là 400.000.000.000 đồng (bốn trăm tỷ đồng chẵn).

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty là công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; mua bán và cho thuê máy móc, thiết bị công trình và phương tiện vận tải.

Tên tiếng anh: DUA FAT GROUP JOINT STOCK COMPAY

Tên viết tắt: DUA FAT GROUP ., JSC

Mã chứng khoán: DFF (UpCom)

Trụ sở chính: Số 15, Liền kề 10, Khu đô thị Xa La, phường Phúc La, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Lê Duy Hưng	Chủ tịch HĐQT	
Ông	Nguyễn Cảnh Trung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 04/06/2021
Ông	Trần Văn Phương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 04/06/2021
Bà	Nguyễn Thị Thùy Linh	Thành viên	

Ban Kiểm soát

Ông	Trần Minh Đức	Trưởng ban
Ông	Trần Trung Hải	Thành viên
Bà	Ngô Thị Dung	Thành viên

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐUA FAT

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng: (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Đàm Văn Lý	Tổng Giám đốc
Ông	Đỗ Quốc Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Đào Văn Đạt	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Đình Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Bà	Nguyễn Thị Thùy	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông	Lê Duy Hưng	Chủ tịch HĐQT
-----	-------------	---------------

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp. HCM (“AISC”) được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021.

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

7. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2021

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Lê Duy Hưng



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP. HCM

Auditing And Informatic Services Company Limited

Head Office: 389A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City

Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines)

Fax: (84.28) 3834 2957

Email: info@aisc.com.vn

Website: www.aisc.com.vn

Số: B0621033-SXR/AISHN-TC **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi:

**QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐUA FAT**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 30 tháng 07 năm 2021, từ trang 05 đến trang 46, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt và Báo cáo kiểm toán ngày 30/03/2021 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020 do Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat lập chưa được soát xét.

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2021
**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM
TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP HỒ CHÍ
MINH**



PHẠM XUÂN SƠN

Số Giấy CNĐKHNKT: 1450-2019-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.335.471.027.400	1.181.221.741.301
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.591.428.101	26.140.338.908
1. Tiền	111		1.591.428.101	26.140.338.908
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		587.806.753.104	773.320.970.423
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	448.902.446.456	691.335.678.306
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	114.459.069.451	69.918.060.413
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	24.445.237.197	12.067.231.704
III. Hàng tồn kho	140	V.6	696.210.933.719	365.025.774.008
1. Hàng tồn kho	141		696.210.933.719	365.025.774.008
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		49.861.912.476	16.734.657.962
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	1.811.386.710	703.747.069
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		48.050.525.766	16.030.910.893
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		897.878.251.652	669.158.722.546
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		30.727.962.000	18.540.522.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	30.727.962.000	18.540.522.000
II. Tài sản cố định	220		703.875.266.575	497.583.560.262
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	534.480.182.396	377.567.775.068
- Nguyên giá	222		711.973.940.516	563.371.827.089
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(177.493.758.120)	(185.804.052.021)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	162.125.408.845	111.632.183.466
- Nguyên giá	225		175.763.879.076	128.120.903.872
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(13.638.470.231)	(16.488.720.406)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	7.269.675.334	8.383.601.728
- Nguyên giá	228		11.299.505.004	11.299.505.004
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.029.829.670)	(2.915.903.276)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	35.113.319.892	1.240.738.182
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		35.113.319.892	1.240.738.182
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	29.700.000.000	29.700.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		29.700.000.000	29.700.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		98.461.703.185	122.093.902.102
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	98.461.703.185	122.093.902.102
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.233.349.279.052	1.850.380.463.847

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.754.739.356.572	1.379.711.098.840
I. Nợ ngắn hạn	310		1.222.686.948.062	1.105.804.708.761
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12a	428.409.135.737	394.424.062.555
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	84.972.360.402	49.390.957.979
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	7.281.341.023	14.534.601.448
4. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	14.958.830.488	31.505.564.451
5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	687.065.280.412	615.949.522.328
II. Nợ dài hạn	330		532.052.408.510	273.906.390.079
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12b	314.184.253.929	105.332.765.929
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.15b	53.706.700.000	410.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	164.161.454.581	168.163.624.150
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		478.609.922.480	470.669.365.007
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.28	478.609.922.480	470.669.365.007
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		400.000.000.000	400.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		400.000.000.000	400.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		78.609.922.480	70.669.365.007
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		70.669.365.007	47.436.753.812
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.940.557.473	23.232.611.195
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.233.349.279.052	1.850.380.463.847

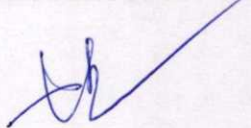
Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Trọng Tài

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thủy



Lê Duy Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

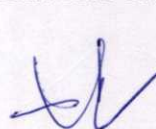
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	412.943.206.017	196.021.329.606
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	412.943.206.017	196.021.329.606
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	356.633.410.784	169.239.369.693
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		56.309.795.233	26.781.959.913
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	14.298.666	823.104.765
6. Chi phí tài chính	22	VI.5	36.897.741.771	27.556.788.632
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		36.897.741.771	27.555.209.463
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	11.160.545.135	9.245.979.961
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		8.265.806.993	(9.197.703.915)
10. Thu nhập khác	31	VI.7	2.686.328.076	2.996.704.159
11. Chi phí khác	32	VI.8	1.025.919.578	184.248.804
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.660.408.498	2.812.455.355
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		9.926.215.491	(6.385.248.560)
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	1.985.658.018	0
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		7.940.557.473	(6.385.248.560)
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	199	(160)
17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	199	(160)

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Trọng Tài

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thủy

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2021



Lê Duy Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9.926.215.491	(6.385.248.560)
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8	25.291.634.206	24.404.894.992
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(479.323.002)	(1.025.525.137)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	36.897.741.771	27.432.361.019
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		71.636.268.466	44.426.482.314
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		141.307.162.446	(56.436.769.147)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(261.877.659.711)	(124.056.311.240)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		19.238.770.088	160.606.833.130
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		22.524.559.276	4.562.086.355
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		(36.897.741.771)	(27.432.361.019)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9.226.893.742)	0
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(23.403.600.000)	(282.610.563)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(76.699.134.948)	1.387.349.830
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(48.796.333.009)	(53.738.998.376)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		21.547.272.725	27.000.000.000
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	(11.814.390.013)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	2.200.000.000
5. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.695.910	804.981.610
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(27.243.364.374)	(35.548.406.779)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		430.367.813.100	313.685.652.905
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(341.517.454.581)	(289.501.964.655)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(9.456.770.004)	(4.078.958.334)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		79.393.588.515	20.104.729.916
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		(24.548.910.807)	(14.056.327.033)
Tiền và tương đương tiền đầu năm/kỳ	60		26.140.338.908	18.139.198.058
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	1.591.428.101	4.082.871.025

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Trọng Tài

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thủy



CHỦ TỊCH HĐQT

Lê Duy Hưng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104008162 được cấp lần đầu ngày 29 tháng 06 năm 2009 do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 11 ngày 13 tháng 05 năm 2020 về việc thay đổi vốn, cơ cấu vốn điều lệ của cổ đông sáng lập, bổ sung ngành nghề kinh doanh và thay đổi tên Công ty.

Tại ngày 30/06/2021, Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat bao gồm các đơn vị trực thuộc sau:

Chi nhánh Công ty Cổ phần Đua Fat tại Ninh Bình

Mã số thuế: 010400816-003

Địa chỉ: Xóm 12, xã Kim Tân, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Ninh, Việt Nam.

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty là công ty cổ phần.

Tên tiếng anh: DUA FAT GROUP JOINT STOCK COMPAY

Tên viết tắt: DUA FAT GROUP ., JSC

Mã chứng khoán: DFF (UpCom)

Số 15, Liền kề 10, Khu đô thị Xa La, phường Phúc La, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt

Trụ sở chính: Nam

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

3. Ngành nghề kinh doanh

Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; mua bán và cho thuê máy móc, thiết bị công trình và phương tiện vận tải.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Không có

6. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2021: 125 nhân viên.**7. Cấu trúc doanh nghiệp****7.1. Danh sách các công ty con**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Vĩnh Hóa (*)	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	99%	99%	99%
(*) Công ty đã đi vào hoạt động và đang trong giai đoạn sản xuất.				

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo Tài chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 30/06/2021: 22.920 VND/USD;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 30/06/2021: 23.120 VND/USD;

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết**

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính/mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng bất động sản.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất thực hiện xây lắp các công trình xây dựng cơ bản dở dang.....

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền

Hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., (hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình: (tiếp theo)*Phần mềm máy vi tính*

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Tài sản cố định vô hình tặng từ các nguồn khác

Nguyên giá tài sản cố định vô hình được tài trợ, biếu tặng được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu. Trường hợp không ghi nhận theo giá trị hợp lý ban đầu thì Công ty ghi nhận theo giá trị danh nghĩa cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính:**Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính:** Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.**6.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	5 - 25 năm
<i>Máy móc, thiết bị</i>	5 - 20 năm
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	6 - 10 năm
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	2 - 6 năm
<i>Tài sản cố định hữu hình khác</i>	4 - 15 năm
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	Thời hạn tối đa 20 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu do các thành viên góp vốn, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành do nhà nước giao vốn, được điều động từ các doanh nghiệp trong nội bộ Tổng công ty, vốn do công ty mẹ đầu tư vào công ty con, các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản hoặc được bổ sung từ các quỹ, được trích từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Vốn góp được ghi nhận theo số vốn Ngân sách Nhà nước giao.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

1. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, lãi tỷ giá hối đoái và các doanh thu khác.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

16. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

17. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Công cụ tài chính: (tiếp theo)**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

18. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

19. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty có quy mô trên toàn quốc nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh, còn báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2021	01/01/2021
Tiền	1.591.428.101	26.140.338.908
Tiền mặt	100.268.446	1.039.611.638
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.491.159.655	25.100.727.270
Cộng	1.591.428.101	26.140.338.908

2. Các khoản đầu tư tài chính

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	29.700.000.000	0	29.700.000.000	0
Công ty TNHH Vĩnh Hóa	29.700.000.000	0	29.700.000.000	0
Cộng	29.700.000.000	0	29.700.000.000	0

- Tình hình hoạt động của công ty con trong kỳ:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106882263 ngày 20 tháng 08 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat đăng ký đầu tư vào Công ty TNHH Vĩnh Hóa là 29.700.000.000 đồng, tương đương 99% vốn điều lệ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty đã đầu tư 29.700.000.000 đồng, tương đương 99% vốn điều lệ (số đầu kỳ là 29.700.000.000 đồng, tương đương 99% vốn điều lệ). Công ty con đang trong giai đoạn sản xuất.

3. Phải thu của khách hàng	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	448.902.446.456	0	691.335.678.306	0
Khách hàng trong nước	448.902.446.456	0	691.335.678.306	0
Công ty CP Thép Hòa Phát Dung Quất	43.170.439.324	0	129.603.070.025	0
Công ty CP Thương mại, Dịch vụ, Du lịch	1.743.390.698	0	64.030.121.947	0
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Mbland	75.709.214.000	0	63.602.412.000	0
CT TNHH MTV Lê Đông	7.740.732.331	0	44.936.171.988	0
Công ty Cổ Phần Thương Mại và Dịch Vụ Xuân Thủy	24.837.588.983	0	43.832.026.782	0
Công ty Cổ phần IGG Hạ Long	27.711.858.780	0	42.686.273.283	0
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng COUNTRY	47.730.049.074	0	40.715.036.678	0
CTCP Cảng Quốc tế Trung Nam Cà Ná	39.529.249.230	0	0	0
Đối tượng khác	180.729.924.036	0	261.930.565.603	0
Cộng	448.902.446.456	0	691.335.678.306	0

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trả trước cho người bán	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	114.459.069.451	0	69.918.060.413	0
Công ty TNHH MTV Xây dựng nền móng Hồ Gia	23.938.013.724	0	9.015.320.000	0
Công ty CP Xây Dựng Hitechcons Việt Nam	112.641.807	0	6.292.641.807	0
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thuận Phát	6.946.542.450	0	5.979.664.450	0
Công ty TNHH nền móng và XD Tân Thịnh Phát	3.036.878.767	0	5.341.445.943	0
Công ty TNHH MTV xây dựng nền móng Như Long	4.628.056.064	0	5.023.754.747	0
Công ty TNHH MTV Lê Đông	0	0	1.290.511.384	0
Công ty TNHH MTV xây dựng nền móng Trung Anh	12.136.912.653	0	2.798.335.473	0
Đối tượng khác	63.660.023.986	0	34.176.386.609	0
Cộng	114.459.069.451	0	69.918.060.413	0
5. Phải thu khác	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	24.445.237.197	0	12.067.231.704	0
Thuế GTGT Thuê tài chính	8.216.309.265	0	5.945.561.086	0
Ký cược, ký quỹ	3.582.323.516	0	1.020.104.817	0
Tạm ứng	3.306.991.029	0	3.588.805.364	0
Đội Xây dựng về phạt chậm tiến độ thi công theo BB 1770/HPDQ-P.PTHT				
Thép Hòa Phát	8.545.191.749	0	0	0
Phải thu khác	794.421.638	0	1.512.760.437	0
b. Dài hạn	30.727.962.000	0	18.540.522.000	0
Ký cược, ký quỹ	30.727.962.000	0	18.540.522.000	0
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Tây Hồ	10.000.000.000	0	10.000.000.000	0
Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội - CN Thăng Long	10.616.940.000		0	
Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình	4.036.522.000	0	4.036.522.000	0
Công ty TNHH MTV CTTC Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	4.599.000.000	0	3.194.000.000	0
Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.475.500.000	0	1.310.000.000	0
Cộng	55.173.199.197	0	30.607.753.704	0

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Hàng tồn kho

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	69.307.500.000	0	0	0
Nguyên liệu, vật liệu	11.630.463.393	0	22.236.379.068	0
Chi phí SX, KD dở dang	561.849.075.377	0	335.718.750.569	0
Hàng hoá	53.423.894.949	0	7.070.644.371	0
Cộng	696.210.933.719	0	365.025.774.008	0

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.

7. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
b. Xây dựng cơ bản dở dang	35.113.319.892	0	1.240.738.182	0
- Mua sắm TSCĐ	33.868.621.801	0	0	0
- Xây dựng cơ bản	1.244.698.091	0	1.240.738.182	0
<i>Sàn đạo</i>	<i>1.240.738.182</i>	<i>0</i>	<i>1.240.738.182</i>	<i>0</i>
- Chi phí khác	3.959.909	0	0	0
Cộng	35.113.319.892	0	1.240.738.182	0

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	43.578.859.955	486.846.578.777	17.878.682.274	1.661.279.453	13.406.426.630	563.371.827.089
Mua trong kỳ	0	200.032.478.334	27.629.072.365	228.890.000	142.000.000	228.032.440.699
Tặng khác	0	0	0	0	0	-
Tặng do điều chỉnh	0	0	2.576.327.272	0	0	2.576.327.272
Chuyển sang PTVT	0	(2.576.327.272)	0	0	0	(2.576.327.272)
Thanh lý, nhượng bán	0	(75.673.963.636)	(3.756.363.636)	0	0	(79.430.327.272)
Số dư cuối kỳ	43.578.859.955	608.628.766.203	44.327.718.275	1.890.169.453	13.548.426.630	711.973.940.516
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	2.756.274.992	160.359.672.166	9.285.937.976	819.356.239	12.582.810.648	185.804.052.021
Khấu hao trong kỳ	871.577.202	16.606.062.547	1.812.056.818	176.936.262	288.597.885	19.755.230.714
Tặng khác	0	7.272.727.273	0	0	0	7.272.727.273
Thanh lý, nhượng bán	0	(33.508.470.050)	(1.829.781.838)	0	0	(35.338.251.888)
phân loại lại	(5)	(3)	6	0	2	0
Số dư cuối kỳ	3.627.852.189	150.729.991.933	9.268.212.962	996.292.501	12.871.408.535	177.493.758.120

Giá trị còn lại

Số dư đầu kỳ	40.822.584.963	326.486.906.611	8.592.744.298	841.923.214	823.615.982	377.567.775.068
Số dư cuối kỳ	39.951.007.766	457.898.774.270	35.059.505.313	893.876.952	677.018.095	534.480.182.396

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 349.363.578.893 đồng

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 17.436.683.658 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	128.120.903.872	128.120.903.872
<i>Thuê TC trong kỳ</i>	47.642.975.204	47.642.975.204
Số dư cuối kỳ	175.763.879.076	175.763.879.076
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	16.488.720.406	16.488.720.406
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	4.422.477.098	4.422.477.098
<i>Mua lại TSCĐ thuê TC</i>	(7.272.727.273)	(7.272.727.273)
Số dư cuối kỳ	13.638.470.231	13.638.470.231
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	111.632.183.466	111.632.183.466
Số dư cuối kỳ	162.125.408.845	162.125.408.845

10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	2.915.946.645	8.383.558.359	11.299.505.004
Số dư cuối kỳ	2.915.946.645	8.383.558.359	11.299.505.004
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	0	2.915.903.276	2.915.903.276
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	0	1.113.926.394	1.113.926.394
Số dư cuối kỳ	0	4.029.829.670	4.029.829.670
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	2.915.946.645	5.467.655.083	8.383.601.728
Số dư cuối kỳ	2.915.946.645	4.353.728.689	7.269.675.334

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.915.946.645 đồng

11. Chi phí trả trước

	30/06/2021	01/01/2021
Chi phí trả trước ngắn hạn	1.811.386.710	703.747.069
Chi phí bảo hiểm	1.626.570.922	531.731.179
Công cụ dụng cụ	18.533.288	88.960.890
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	166.282.500	83.055.000
Chi phí trả trước dài hạn	98.461.703.185	122.093.902.102
Công cụ dụng cụ	98.461.703.185	122.093.902.102
Cộng	100.273.089.895	122.797.649.171

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Phải trả người bán	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	428.409.135.737	428.409.135.737	394.424.062.555	394.424.062.555
Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Quản lý Dự án Việt Nam	39.846.446.218	39.846.446.218	34.766.220.435	34.766.220.435
Công ty TNHH MTV Xây dựng nền móng Hồ Gia	14.741.291.970	14.741.291.970	28.883.229.025	28.883.229.025
Công ty CP Thương mại, Dịch vụ, Du lịch (*)	49.174.873.491	49.174.873.491	36.502.393.050	36.502.393.050
Công ty TNHH MTV xây dựng nền móng Trung Anh	23.048.494.000	23.048.494.000	19.383.604.369	19.383.604.369
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Thu Ngân CT TNHH TM Hợp Tác Đầu Tư T&C	16.837.058.721	16.837.058.721	14.567.611.362	14.567.611.362
Đối tượng khác	21.863.532.159	21.863.532.159	9.347.689.724	9.347.689.724
	262.897.439.178	262.897.439.178	250.973.314.590	250.973.314.590
b. Dài hạn	314.184.253.929	314.184.253.929	105.332.765.929	105.332.765.929
Sunward Intellighent (H.K) Limited	99.675.464.445	99.675.464.445	103.295.676.445	103.295.676.445
Công ty CP Hóa dầu Quân Đội	2.037.089.484	2.037.089.484	2.037.089.484	2.037.089.484
Sany International Development Limited	212.471.700.000	212.471.700.000	0	0
Cộng	742.593.389.666	742.593.389.666	499.756.828.484	499.756.828.484

(*) Số liệu tại ngày 01/01/2021 được trình bày lại phù hợp với nội dung các khoản phải trả người bán Công ty đang theo dõi.

13. Người mua trả tiền trước	30/06/2021	01/01/2021
Ngắn hạn	84.972.360.402	49.390.957.979
Công ty Cổ phần Xây dựng SCG	17.279.343.091	17.279.343.091
Công ty TNHH Công nghiệp Long Sơn	0	13.038.011.800
Công ty CP Xây dựng Phục Hưng HOLDINGS	0	5.422.143.082
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Trung Chính	0	4.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Sinh Thái Đại Dương	0	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Quản lý Dự án Việt Nam	2.500.000.000	2.500.000.000
Công ty cổ phần thiết bị và dịch vụ TCE	60.835.240.000	0
Đối tượng khác	4.357.777.311	4.151.460.006
Cộng	84.972.360.402	49.390.957.979

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/ trừ trong kỳ	30/06/2021
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	0	56.277.470.314	56.277.470.314	0
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	23.403.600.000	23.403.600.000	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.481.152.108	1.985.658.018	9.226.893.742	7.239.916.384
Thuế thu nhập cá nhân	53.449.340	18.488.150	50.512.851	21.424.639
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	169.100.000	149.100.000	20.000.000
Cộng	14.534.601.448	81.854.316.482	89.107.576.907	7.281.341.023

15. Phải trả khác**a. Ngắn hạn**

	30/06/2021	01/01/2021
Kinh phí công đoàn	32.975.329	82.533.589
Bảo hiểm xã hội	458.303.288	5.376.000
Bảo hiểm y tế	80.172.825	0
Bảo hiểm thất nghiệp	35.945.356	0
Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.351.433.690	31.417.654.862
- Bà Nguyễn Thu Hiền	0	6.000.000.000
- Bà Nguyễn Thị Thùy Linh	0	10.900.000.000
- Bà Đinh Thị Linh	0	3.000.000.000
- Ông Phạm Ngọc Anh Cương	0	8.665.000.000
- Ông Lại Hoài Quang	13.815.000.000	2.150.000.000
- Công ty CP Hóa dầu Quân đội	482.331.112	482.331.112
Các khoản phải trả khác	54.102.578	220.323.750
Cộng	14.958.830.488	31.505.564.451

b. Dài hạn

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	410.000.000	410.000.000
Công ty CP Hóa dầu Quân đội	12.280.000.000	0
- Ông Hoàng Hiệp	14.720.000.000	0
- Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm	13.596.700.000	0
- Bà Nguyễn Thị Lộc	12.700.000.000	0
Cộng	53.706.700.000	410.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vay và nợ thuê tài chính

	30-06-2021		Trong năm		01-01-2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	687.065.280.412	687.065.280.412	412.266.175.844	341.150.417.760	615.949.522.328	615.949.522.328
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng (*)</i>	<i>626.317.415.032</i>	<i>626.317.415.032</i>	<i>374.835.463.100</i>	<i>285.710.543.526</i>	<i>537.192.495.458</i>	<i>537.192.495.458</i>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Tây Hồ (1)	330.503.530.387	330.503.530.387	203.746.828.225	99.184.231.718	225.940.933.880	225.940.933.880
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Hà Nội (2)	149.456.940.684	149.456.940.684		46.984.855.394	196.441.796.078	196.441.796.078
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Thăng Long	0	0		81.055.918.101	81.055.918.101	81.055.918.101
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Thăng Long (3)	116.357.750.303	116.357.750.303	118.513.707.734	16.581.621.723	14.425.664.292	14.425.664.292
Ngân TMCP Tiên Phong - CN Sơn Tây (4)	29.999.193.658	29.999.193.658	52.574.927.141	41.903.916.590	19.328.183.107	19.328.183.107
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>31.162.672.044</i>	<i>31.162.672.044</i>	<i>17.302.289.412</i>	<i>45.983.104.230</i>	<i>59.843.486.862</i>	<i>59.843.486.862</i>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Tây Hồ	0	0	0	1.138.953.380	1.138.953.380	1.138.953.380
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Hà Nội	25.425.201.680	25.425.201.680	12.712.600.840	30.727.480.840	43.440.081.680	43.440.081.680
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Thăng Long	0	0	0	319.500.000	319.500.000	319.500.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Lăng Hạ	4.095.043.073	4.095.043.073	3.051.750.000	2.922.206.923	3.965.499.996	3.965.499.996
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Sơn Tây	1.642.427.291	1.642.427.291	1.537.938.572	10.874.963.087	10.979.451.806	10.979.451.806

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

	30-06-2021		Trong năm		01-01-2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	29.585.193.336	29.585.193.336	20.128.423.332	9.456.770.004	18.913.540.008	18.913.540.008
Công ty CTTC TNHH MTV						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	19.201.833.336	19.201.833.336	14.180.083.332	5.021.750.004	10.043.500.008	10.043.500.008
Công ty CTTC TNHH MTV						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	10.383.360.000	10.383.360.000	5.948.340.000	4.435.020.000	8.870.040.000	8.870.040.000
b. Vay dài hạn	164.161.454.581	0	55.532.350.000	59.534.519.569	168.163.624.150	168.163.624.150
Vay dài hạn ngân hàng (**)	99.056.479.593	0	23.589.350.000	27.126.096.237	102.593.225.830	102.593.225.830
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Hà Nội (5)	67.352.025.410	67.352.025.410	0	14.123.050.840	81.475.076.250	81.475.076.250
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Thăng Long	0	0	0	346.125.000	346.125.000	346.125.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Láng Hạ (6)	19.721.000.017	19.721.000.017	10.080.000.000	3.807.750.000	13.448.750.017	13.448.750.017
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Sơn Tây (7)	6.937.154.166	6.937.154.166	8.463.050.000	8.849.170.397	7.323.274.563	7.323.274.563
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân (8)	5.046.300.000	5.046.300.000	5.046.300.000	0	0	0
Vay dài hạn Công ty khác	0	0	0	12.280.000.000	12.280.000.000	12.280.000.000
Công ty Cổ phần Hóa dầu Quân đội	0	0	0	12.280.000.000	12.280.000.000	12.280.000.000

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

	30-06-2021		Trong năm		01-01-2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nợ thuê tài chính dài hạn (***)						
Công ty CTTC TNHH MTV	65.104.974.988	73.418.821.652	31.943.000.000	20.128.423.332	53.290.398.320	53.290.398.320
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (9)	42.027.874.988	42.913.041.652	27.475.000.000	14.180.083.332	28.732.958.320	28.732.958.320
Công ty CTTC TNHH MTV	23.077.100.000	30.505.780.000	4.468.000.000	5.948.340.000	24.557.440.000	24.557.440.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (10)						
Cộng (a+b)	851.226.734.993	687.065.280.412	467.798.525.844	400.684.937.329	784.113.146.478	784.113.146.478

Thuyết minh chi tiết các khoản vay**(*) Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn tại 30/06/2021 như sau**

(1) Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Tây Hồ:

Hợp đồng hạn mức tín dụng số 1506-LAV-202001060 ngày 17/11/2020

- Hạn mức: 245.000.000.000 đồng
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động thi công xây dựng dự án Cảng Cà Ná - Ninh Thuận
- Thời hạn vay: 12 tháng
- Lãi suất: Ghi cụ thể trên từng Giấy nhận nợ
- Tài sản đảm bảo:
 - + Hợp đồng cầm cố Quyền sở hữu trái phiếu số 01/HĐCC/TRAIPHIEU2019/DUAFAT-TH ký ngày 18/11/2019;
 - + Hợp đồng thế chấp công cụ dụng cụ số 01/2020/HĐTC/CCDC/ĐF-TH ký ngày 09/11/2020.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Hợp đồng hạn mức tín dụng số 1506-LAV-202001061 ngày 17/11/2020

- Hạn mức: 205.000.000.000 đồng
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh năm 2020 - 2021
- Thời hạn vay: 12 tháng
- Lãi suất: Ghi cụ thể trên từng Giấy nhận nợ
- Tài sản đảm bảo:
 - + Hợp đồng cầm cố Quyền sở hữu trái phiếu số 01/HĐCC/TRAPHIEU2019/DUAFAT-TH ký ngày 18/11/2019;
 - + Hợp đồng thế chấp công cụ dụng cụ số 01/2020/HĐTC/CCDC/ĐF-TH ký ngày 09/11/2020.

(2) Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Hà Nội:

Hợp đồng hạn mức tín dụng số 108.0112/2020/HĐTD-PN/PG Bank HN ngày 20/01/2020

- Hạn mức: 100.000.000.000 đồng
- Mục đích vay: Thi công hợp đồng xây dựng số 12/2019/CKN-ĐF
- Thời hạn vay: 09 tháng
- Lãi suất: Ghi cụ thể trên từng Giấy nhận nợ
- Tài sản đảm bảo:
 - + Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai từ hợp đồng số 12/2019/CKN-ĐF ký ngày 12/12/2019 giữa Công ty Cổ phần nền móng Đua Fat và Công ty Cổ phần Xi măng

Thành Thắng

Hợp đồng hạn mức tín dụng số 108.1432/2020/HĐTD-PN/PG Bank HN ngày 05/11/2020

- Hạn mức: 100.000.000.000 đồng
- Mục đích vay: Thi công hợp đồng xây dựng số 3108/2020/HĐTX/TN-ĐF
- Thời hạn vay: 11 tháng
- Lãi suất: Ghi cụ thể trên từng Giấy nhận nợ
- Tài sản đảm bảo:
 - + Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai từ hợp đồng số 3108/2020/HĐTX/TN-ĐF ký ngày 31/08/2020 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat và Công ty Cổ phần Cảng quốc tế Trung Nam Cà Ná

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

(3) Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Thăng Long:

Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 27/2021/HDHM-PN/SHB.110600 ngày 10/06/2021

- Hạn mức: 1.400.000.000.000 đồng
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C phục vụ các hoạt động thi công xây dựng kết cấu ngầm, nền móng, cầu, cảng biển.
- Thời hạn vay: 09 tháng
- Lãi suất: Ghi cụ thể trên từng Giấy nhận nợ
- Tài sản đảm bảo:
 - + Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 96/2020/HĐTC-PN/SHB.110600 ngày 06/11/2020.
 - + Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 25/2021/HĐTC-PN/SHB.110600 ngày 14/04/2021.

(4) Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Sơn Tây:

Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 232/2021/HĐTD/STY/01 ngày 10/06/2021

- Hạn mức: 150.000.000.000 đồng
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C phục vụ các hoạt động thi công xây dựng kết cấu ngầm, nền móng, cầu, cảng biển.
- Thời hạn vay: 08 tháng
- Lãi suất: Ghi cụ thể trên từng Giấy nhận nợ
- Tài sản đảm bảo:
 - + Hợp đồng thế chấp tài sản số 187/2021/HĐBD/STY/01 ngày 12/05/2021
 - + Hợp đồng thế chấp tài sản số 94/2021/HĐBD/STY/01 ngày 25/03/2021
 - + Hợp đồng thế chấp tài sản số 113/2020/HĐBD/STY/03 ngày 25/09/2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

(**) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn dài hạn tại 30/06/2021 như sau

(5) Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Hà Nội

Hợp đồng tín dụng số 108.2511/2016/HĐTD-DN/PGBankHN ngày 17/11/2016

- Số tiền vay: 123.000.000.000 đồng
- Mục đích vay: Đầu tư mua mới 09 máy khoan cọc nhồi năng cao nâng lực thi công phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh
- Thời hạn vay: 96 tháng
- Lãi suất: Thả nổi
- Tài sản đảm bảo:
 - + Tài sản hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng bảo đảm tiền vay số 108.2511/2016/BĐ.

Hợp đồng tín dụng số 108.1068/2017/HĐTDNT-DN/PGBankHN ngày 23/06/2017

- Số tiền vay: 12.831.936.810 đồng
- Mục đích vay: Mua phao búa đóng cọc
- Thời hạn vay: 120 tháng
- Lãi suất: Thả nổi
- Tài sản đảm bảo:
 - + Tài sản hình thành từ vốn vay.

Hợp đồng tín dụng số 108.3796/2018/HĐTD-DN/PGBankHN ngày 12/09/2018

- Số tiền vay: 8.400.000.000 đồng
- Mục đích vay: Tài trợ chi phí đầu tư, xây dựng văn phòng tại địa chỉ LK10-VT15
- Thời hạn vay: 120 tháng
- Lãi suất: Thả nổi
- Tài sản đảm bảo:
 - + Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất CO 628607, số vào sổ cấp GCN: CT-DA01503 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 28/07/2018.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Hợp đồng tín dụng số 108.1834/2019/HĐTD-CN/PGBankHN

- Số tiền vay: 29.850.000.000 đồng
- Mục đích vay: Thanh toán tiền mua 01 Sàn tự nâng Jack Up Barge
- Thời hạn vay: 60 tháng
- Lãi suất: Thả nổi
- Tài sản đảm bảo:
 - + Tài sản hình thành từ vốn vay.

Hợp đồng tín dụng số 108.1333/2019/HĐTD-CN/PGBankHN ngày 07/09/2019

- Số tiền vay: 8.382.000.000 đồng
- Mục đích vay: Tài trợ chi đầu tư, xây dựng văn phòng tại địa chỉ LK10-VT30
- Thời hạn vay: 72 tháng
- Lãi suất: Thả nổi
- Tài sản đảm bảo:

+ Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất CO 448482, số vào sổ cấp GCN: CT-DA01443 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 17/07/2018.

(6) Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Láng Hạ

Hợp đồng tín dụng từng lần số 2011800302/HĐTDTL ngày 27/4/2020

- Số tiền vay: 2.170.000.000 đồng
- Mục đích vay: Mua 01 xe ô tô Mercedes-Benz
- Thời hạn vay: 48 tháng
- Lãi suất: Thả nổi
- Tài sản đảm bảo:
 - + Hợp đồng thế chấp tài sản số 2011800302/HĐTC ngày 27/04/2020.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Hợp đồng tín dụng từng lần số 1921200099/HĐTDTL ngày 31/7/2019

- Số tiền vay: 15.290.000.000 đồng
- Mục đích vay: Bổ đắp vốn đầu tư tài sản cố định là bất động sản
- Thời hạn vay: 120 tháng
- Lãi suất: Thả nổi
- Tài sản đảm bảo:
 - + Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số công chứng 643.2019/HĐTC ngày 01/02/2019.

Hợp đồng tín dụng từng lần số 2117400234/HĐTDTL ngày 23/06/2021

- Số tiền vay: 10.080.000.000 đồng
- Mục đích vay: Mua xe ô tô 5 chỗ Mercedes Benz G63
- Thời hạn vay: 60 tháng
- Lãi suất: Thả nổi
- Tài sản đảm bảo:

+ Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số công chứng 2117400234/HĐTC ngày 23/06/2021.

(7) Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Sơn Tây

Hợp đồng cho vay số 16_08.16/HĐTD/STY ngày 10/08/2016

- Số tiền vay: 506.250.000 đồng
- Mục đích vay: Mua 01 xe ô tô Ford Ranger
- Thời hạn vay: 60 tháng
- Lãi suất: Thả nổi
- Tài sản đảm bảo:
 - + Hợp đồng thế chấp tài sản số 10_08.16/HĐBĐ/STY ngày 10/08/2016.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Hợp đồng cho vay số 01/HHTD/STY/01 ngày 26/08/2016

- Số tiền vay: 1.995.000.000 đồng
- Mục đích vay: Mua 04 xe ô tô Ford Ranger
- Thời hạn vay: 60 tháng
- Lãi suất: Thả nổi
- Tài sản đảm bảo:
 - + Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/HHTD/STY/01 ngày 26/08/2016.

Hợp đồng cho vay số 223/2017/HHTD/STY/01 ngày 20/06/2017

- Số tiền vay: 1.264.000.000 đồng
- Mục đích vay: Mua 02 xe ô tô phục vụ sản xuất kinh doanh
- Thời hạn vay: 60 tháng
- Lãi suất: Thả nổi
- Tài sản đảm bảo:

+ Hợp đồng thế chấp tài sản số 223/2017/HHTD/STY/01 ngày 20/06/2017.

Hợp đồng cho vay số 223/2017/HHTD/STY/01 ngày 20/06/2017

- Số tiền vay: 997.500.000 đồng
- Mục đích vay: Mua 02 xe ô tô phục vụ sản xuất kinh doanh
- Thời hạn vay: 60 tháng
- Lãi suất: Thả nổi
- Tài sản đảm bảo:
 - + Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2016/HHTD/STY/02 ngày 27/10/2016.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Hợp đồng cho vay số 359/2017/HDTD/STY/01 ngày 22/09/2017

- Số tiền vay: 919.000.000 đồng
- Mục đích vay: Mua ô tô phục vụ sản xuất kinh doanh
- Thời hạn vay: 60 tháng
- Lãi suất: Thả nổi
- Tài sản đảm bảo:

+ Hợp đồng thế chấp tài sản số 359/2017/HDBD/STY/01 ngày 22/09/2017.

Hợp đồng cho vay số 409/2020/HDTD/STY/01 ngày 31/12/2020

- Số tiền vay: 1.936.050.000 đồng
- Mục đích vay: Mua ô tô Vinfast
- Thời hạn vay: 60 tháng
- Lãi suất: Thả nổi
- Tài sản đảm bảo:

+ Hợp đồng thế chấp tài sản số 409/2020/HDBD/STY/01 ngày 31/12/2020.

Hợp đồng cho vay số 29/2021/HDTD/STY/01 ngày 25/01/2021.

- Số tiền vay: 2.757.000.000 đồng
- Mục đích vay: Mua ô tô Vinfast
- Thời hạn vay: 60 tháng
- Lãi suất: Thả nổi
- Tài sản đảm bảo:

+ Hợp đồng thế chấp tài sản số 29/2021/HDBD/STY/01 ngày 25/01/2021.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Hợp đồng cho vay số 30/2021/HDTD/STY/01 ngày 25/01/2021.

- Số tiền vay: 2.176.000.000 đồng
- Mục đích vay: Mua 02 ô tô Vinfast
- Thời hạn vay: 60 tháng
- Lãi suất: Thả nổi
- Tài sản đảm bảo:
 - + Hợp đồng thế chấp tài sản số 30/2021/HDBD/STY/01 ngày 25/01/2021.
 - + Hợp đồng thế chấp tài sản số 30/2021/HDBD/STY/02 ngày 02/02/2021.

Hợp đồng cho vay số 53/2021/HDTD/STY/01 ngày 03/02/2021

- Số tiền vay: 1.594.000.000 đồng
 - Mục đích vay: Mua 02 ô tô Vinfast
 - Thời hạn vay: 60 tháng
 - Lãi suất: Thả nổi
 - Tài sản đảm bảo:
 - + Hợp đồng thế chấp tài sản số 53/2021/HDBD/STY/01 ngày 03/02/2021.
- (8) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân:
Hợp đồng tín dụng số 01/2021/7815501/HĐTD ngày 31/03/2021
- Số dư: 5.046.300.000 đồng
 - Mục đích vay: Thanh toán các chi phí để thực hiện Dự án đầu tư mua máy khoan cọc nhồi LB36-410
 - Thời hạn vay: 5 năm kể từ khoản rút vốn đầu tiên
 - Lãi suất: thả nổi
 - Tài sản đảm bảo:
 - + Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2021/7815501/HDBD ngày 12/05/2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

(***) Chi tiết các khoản nợ thuê tài chính dài hạn tại 30/06/2021 như sau

(9) Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

Hợp đồng cho thuê tài chính số 13.18.09/CTCC ngày 23/08/2018:

- Số tiền cho thuê: 13.090.909.091 đồng
- Tài sản thuê: 03 Cần trục bánh xích
- Thời hạn vay: 48 tháng
- Lãi suất: thả nổi

Hợp đồng cho thuê tài chính số 127.20.01/CTCC ngày 15/04/2020:

- Số tiền cho thuê: 5.000.000.000 đồng
- Tài sản thuê: Cần trục bánh xích CX900HD
- Thời hạn vay: 48 tháng
- Lãi suất: thả nổi

Hợp đồng cho thuê tài chính số 127.20.03/CTCC ngày 15/05/2020:

- Số tiền cho thuê: 4.950.000.000 đồng
- Tài sản thuê: Cần trục bánh xích KH500-3
- Thời hạn vay: 48 tháng
- Lãi suất: thả nổi

Hợp đồng cho thuê tài chính số 127.20.04/CTCC ngày 07/07/2020:

- Số tiền cho thuê: 30.280.000.000 đồng
- Tài sản thuê: Máy khoan cọc nhồi BG 46 Premium Line
- Thời hạn vay: 60 tháng
- Lãi suất: thả nổi

Hợp đồng cho thuê tài chính số 127.21.05/CTCC ngày 22/06/2021:

- Số tiền cho thuê: 27.475.000.000 đồng
- Tài sản thuê: 06 Máy khoan cọc nhồi Sunward
- Thời hạn vay: 36 tháng
- Lãi suất: thả nổi

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

(9) Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

Hợp đồng cho thuê tài chính số 01001/2019/TSC-CTTC ngày 11/01/2019:

- Số tiền cho thuê: 16.500.000.000 đồng
- Tài sản thuê: 01 Cần trục bánh xích nhãn hiệu LIEBHERR HS855HD
- Thời hạn vay: 60 tháng
- Lãi suất: thả nổi

Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.095/2019/TSC-CTTC ngày 31/12/2019:

- Số tiền cho thuê: 28.746.666.666 đồng
- Tài sản thuê: 01 Máy khoan cọc nhồi nhãn hiệu BAUER
- Thời hạn vay: 60 tháng
- Lãi suất: thả nổi

Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.051/2020/TSC-CTTC ngày 04/06/2020:

- Số tiền cho thuê: 14.600.000.000 đồng
- Tài sản thuê: 02 Cần trục bánh xích đã qua sử dụng
- Thời hạn vay: 60 tháng
- Lãi suất: thả nổi

Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.063/2020/TSC-CTTC ngày 25/06/2020:

- Số tiền cho thuê: 4.800.000.000 đồng
- Tài sản thuê: 02 Cần trục bánh xích nhãn hiệu ZOOMLION ZCC800H
- Thời hạn vay: 48 tháng
- Lãi suất: thả nổi

Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.061/2021/TSC-CTTC ngày 28/05/2021:

- Số tiền cho thuê: 2.508.000.000 đồng
- Tài sản thuê: 01 Cần trục bánh xích nhãn hiệu HITACHI
- Thời hạn vay: 36 tháng
- Lãi suất: thả nổi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.078/2021/TSC-CTTC ngày 23/06/2021:

- Số tiền cho thuê: 1.960.000.000 đồng
- Tài sản thuê: 01 Cần trục bánh xích nhãn hiệu Kobelco
- Thời hạn vay: 36 tháng
- Lãi suất: thả nổi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ trước	400.000.000.000	47.436.753.812	447.436.753.812
Lợi nhuận trong kỳ		(6.385.248.560)	(6.385.248.560)
Số dư cuối kỳ trước	400.000.000.000	41.051.505.252	441.051.505.252
Số dư đầu kỳ này	400.000.000.000	70.669.365.007	470.669.365.007
Lợi nhuận trong kỳ		7.940.557.473	7.940.557.473
Số dư cuối kỳ này	400.000.000.000	78.609.922.480	478.609.922.480

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	30/06/2021	01/01/2021
Lê Duy Hưng	62,00%	248.000.000.000	248.000.000.000
Nguyễn Cảnh Trung	15,00%	60.000.000.000	60.000.000.000
Nguyễn Thị Thùy Linh	12,81%	51.231.000.000	51.231.000.000
Nguyễn Thành Long	3,87%	15.473.000.000	15.473.000.000
Trần Văn Phương	2,00%	8.000.000.000	8.000.000.000
Cổ đông khác	4,32%	17.296.000.000	17.296.000.000
Cộng	100%	400.000.000.000	400.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/06/2021	01/01/2021
Vốn góp của chủ sở hữu	400.000.000.000	400.000.000.000
Vốn góp đầu năm	400.000.000.000	400.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	0	0
Vốn góp giảm trong năm	0	0
Vốn góp cuối năm	400.000.000.000	400.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.000.000	40.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	40.000.000	40.000.000
Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.000.000	40.000.000
Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hàng hóa đã bán	11.307.037.070	16.997.756.781
Doanh thu kinh doanh hàng hóa bất động sản	0	7.023.355.971
Doanh thu hợp đồng xây dựng	302.737.057.406	135.981.640.311
Doanh thu cho thuê tài sản	98.899.111.541	36.018.576.543
Cộng	412.943.206.017	196.021.329.606
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hàng hóa đã bán	11.307.037.070	16.997.756.781
Doanh thu kinh doanh hàng hóa bất động sản	0	7.023.355.971
Doanh thu hợp đồng xây dựng	302.737.057.406	135.981.640.311
Doanh thu cho thuê tài sản	98.899.111.541	36.018.576.543
Cộng	412.943.206.017	196.021.329.606
3. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	10.794.763.633	16.657.801.645
Giá vốn kinh doanh hàng hóa bất động sản	0	7.023.355.971
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	274.829.333.941	95.357.070.704
Giá vốn cho thuê tài sản	71.009.313.210	50.201.141.373
Cộng	356.633.410.784	169.239.369.693
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	5.695.910	804.981.610
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.602.756	18.123.155
Cộng	14.298.666	823.104.765
5. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	36.897.741.771	27.432.361.019
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	1.579.169
Chi phí tài chính khác	0	122.848.444
Cộng	36.897.741.771	27.556.788.632
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	3.946.733.429	3.770.681.568
Chi phí đồ dùng văn phòng	610.366.760	169.317.572
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.708.928.209	2.722.511.886
Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	806.997.217	372.827.272
Chi phí bằng tiền khác	2.084.519.520	2.207.641.663
Cộng	11.160.545.135	9.245.979.961

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
7. Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	473.627.092	220.543.527
Tiền phạt thu được	296.786.209	2.776.160.632
Các khoản khác	1.915.914.775	0
Cộng	2.686.328.076	2.996.704.159
8. Chi phí khác		
Các khoản bị phạt	335.869.578	159.948.804
Các khoản khác	690.050.000	24.300.000
Cộng	1.025.919.578	184.248.804
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	326.726.079.908	173.981.253.197
Chi phí nhân công	7.450.822.179	8.996.085.568
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.291.634.206	24.404.894.992
Chi phí dịch vụ mua ngoài	229.107.810.350	57.196.522.890
Chi phí khác bằng tiền	5.347.934.084	3.380.489.856
Cộng	593.924.280.727	267.959.246.503
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.926.215.491	(6.385.248.560)
2. Các khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế TNDN	0	0
Các khoản điều chỉnh tăng	0	0
Các khoản điều chỉnh giảm	0	0
Tổng lợi nhuận tính thuế (1+2+3)	9.926.215.491	0
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.985.658.018	0
11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.940.557.473	(6.385.248.560)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	0	0
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.940.557.473	(6.385.248.560)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	40.000.000	40.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	199	(160)
12. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.940.557.473	(6.385.248.560)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	7.940.557.473	(6.385.248.560)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	40.000.000	40.000.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	199	(160)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản
Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

13.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và ngày 30 tháng 06 năm 2020.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và 30 tháng 06 năm 2020.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021		
Đồng	+200	(16.992.706.138)
Đồng	(200)	16.992.706.138
Kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020		
Đồng	+200	(11.700.432.096)
Đồng	(200)	11.700.432.096

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

13.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 30 tháng 06 năm 2021	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	687.065.280.412	164.161.454.581	851.226.734.993
Phải trả người bán	428.409.135.737	314.184.253.929	742.593.389.666
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	14.351.433.690	53.706.700.000	68.058.133.690
Cộng	1.129.825.849.839	532.052.408.510	1.661.878.258.349
Ngày 31 tháng 12 năm 2020			
Các khoản vay và nợ	615.949.522.328	168.163.624.150	784.113.146.478
Phải trả người bán	394.424.062.555	105.332.765.929	499.756.828.484
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	31.417.654.862	410.000.000	31.827.654.862
Cộng	1.041.791.239.745	273.906.390.079	1.315.697.629.824

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng phải thu khách hàng, máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc và quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng.

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi số và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi số			Giá trị hợp lý		
	30/06/2021	31/12/2020	30/06/2021	31/12/2020	30/06/2021	31/12/2020
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	1.591.428.101	0	26.140.338.908	0	1.591.428.101	26.140.338.908
- Phải thu khách hàng	448.902.446.456	0	691.335.678.306	0	448.902.446.456	691.335.678.306
- Phải thu khác	55.173.199.197	0	30.607.753.704	0	55.173.199.197	30.607.753.704
TỔNG CỘNG	505.667.073.754	0	748.083.770.918	0	505.667.073.754	748.083.770.918
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	851.226.734.993	0	784.113.146.478	0	851.226.734.993	784.113.146.478
- Phải trả người bán	742.593.389.666	0	499.756.828.484	0	742.593.389.666	499.756.828.484
- Phải trả khác	68.058.133.690	0	31.827.654.862	0	68.058.133.690	31.827.654.862
TỔNG CỘNG	1.661.878.258.349	0	1.315.697.629.824	0	1.661.878.258.349	1.315.697.629.824

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	430.367.813.100	313.685.652.905

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	(341.517.454.581)	(289.501.964.655)
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	(9.456.770.004)	(4.078.958.334)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:


Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu (phải trả)
		Trả tiền	43.900.000.000	0
Nguyễn Thị Thùy Linh	Thành viên HĐQT	Mượn tiền	33.000.000.000	0
		Tạm ứng	29.259.840.225	0
		Hoàn ứng	29.259.840.225	0
+ Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát			Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát			913.000.000	879.073.913
Cộng			913.000.000	879.073.913

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2021 được lấy từ Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020 trên Báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ được lấy từ Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 chưa được soát xét.

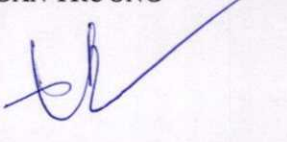
4. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Trọng Tài

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thủy

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2021

CHỦ TỊCH HĐQT
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 TẬP ĐOÀN
 ĐUA FAT
 Q. HÀ ĐÔNG - T.P. HÀ NỘI
 Lê Duy Hưng